

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN THỊ THẬP**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 220/TB-NTT

Quận 7, ngày 10 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2158	538	420	619	581
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1954 180,6%	498 42,6%	345 82,1%	544 87,9%	567 97,6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	182 17,21%	37 6,88%	60 14,3%	71 11,5%	14 2,41%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	14 1,42%	1 0,19%	11 2,62%	2 0,32%	
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,1%		1 0,24%		
II	Số học sinh chia theo học lực	2158	538	420	619	581
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	936 86,36%	243 45,2%	154 36,7%	276 44,6%	263 45,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	85 75,69%	211 39,2%	158 37,6%	210 33,9%	236 40,6%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	538 33,29%	75 13,9%	89 21,2%	112 18,1%	82 14,1%
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	42 4,01%	9 1,67%	15 3,57%	18 2,91%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					



III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2122	523	413	605	581
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2093 85,15%	520 98,67%	400 96,85%	592 96,73%	581 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	680 31,5%	51 9,48%	100 26,95%	26,9 43,46%	260 44,75%
b	Học sinh tiên tiến (K6,7xs) (tỷ lệ so với tổng số)	683 31,64%	187 34,76%	44 11,8%	213 34,41%	239 41,14%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	29 1,34%	3 0,558%	13 3,09%	13 2,90%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	31 1,43%	5 0,95%	9 2,18%	17 2,98%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	21/48 5,91%, 9,38%	15/5 2,78%, 0,92%	7/19 1,66%, 4,52%	7/17 1,13%, 2,74%	2/7 0,34%, 1,20%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,16%			1 0,16%	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	13 0,60%		1 0,23%	8 1,29%	4 0,68%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	21				21
2	Cấp tỉnh/thành phố	09				9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	581				581
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	581				581
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	260 44,75%				260 44,75%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	239 41,13%				239 41,13%

3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	82 14,11%				82 14,11%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		297/ 241	221/ 199	313/ 316	301/ 280
	Số học sinh dân tộc thiểu số		15	6	18	14

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Ngọc Nhi



